



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Viễn thông VTC

Ngày 30/06/2025	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-4.6%	7.8%

DT thuần Q2/25
89.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.3 289%
YoY: ▲ 47.7 115%

LN thuần Q2/25
-3.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.08 59.2%
YoY: ▲ 1.75 33.4%

LN sau thuế Q2/25
-2.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.90 69.5%
YoY: ▲ 4.23 62.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.6%
YoY: +/-▲ 30.0%

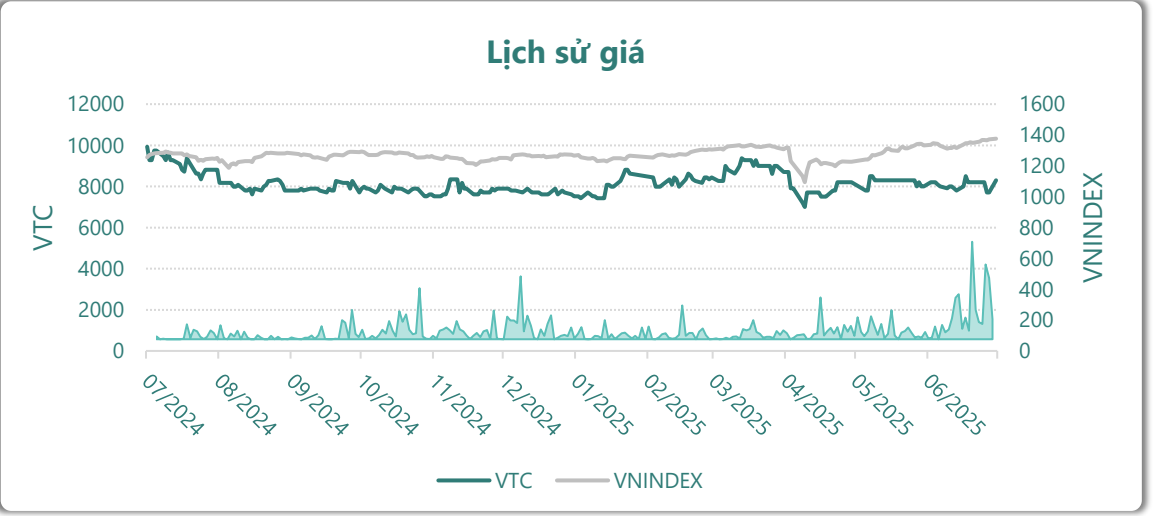
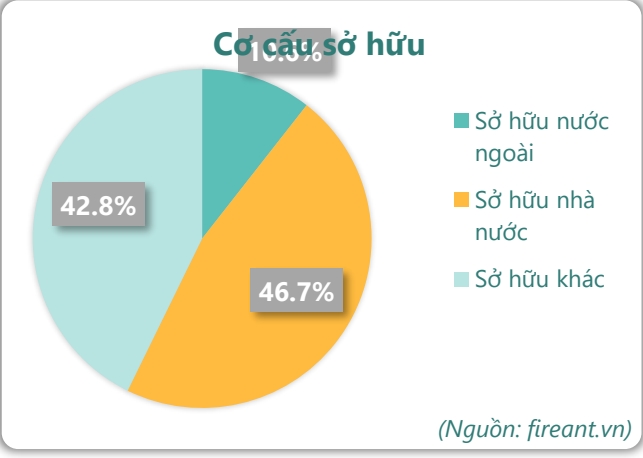
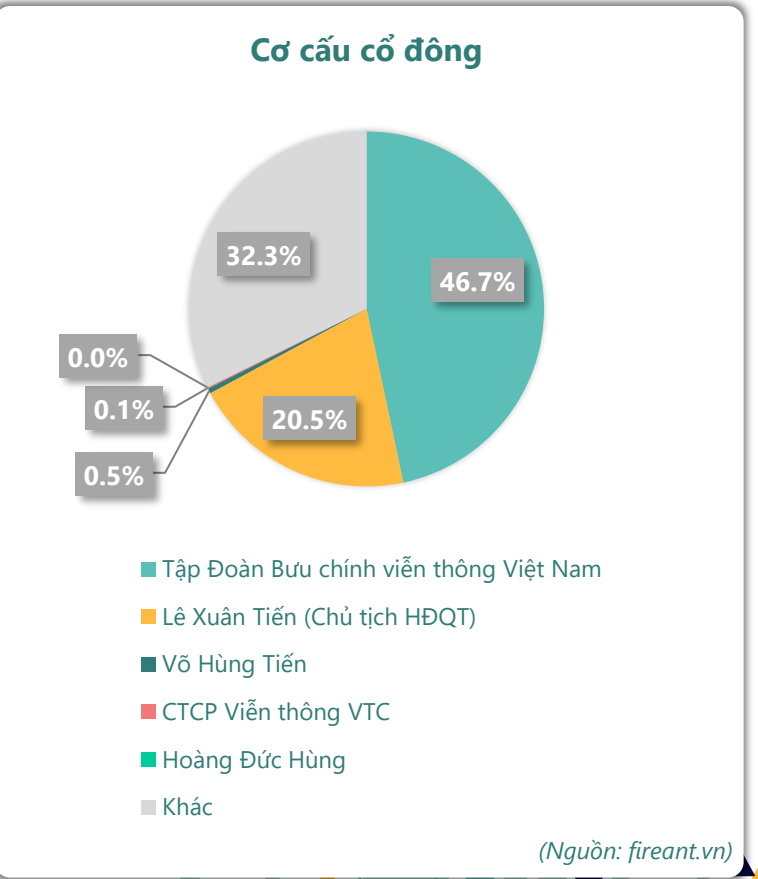
ROE (TTM) Q2/25
10.5%
YoY: +/-▲ 7.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 9,928
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	4,529,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,520
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	0.93
EPS	1,483
P/E	5.6

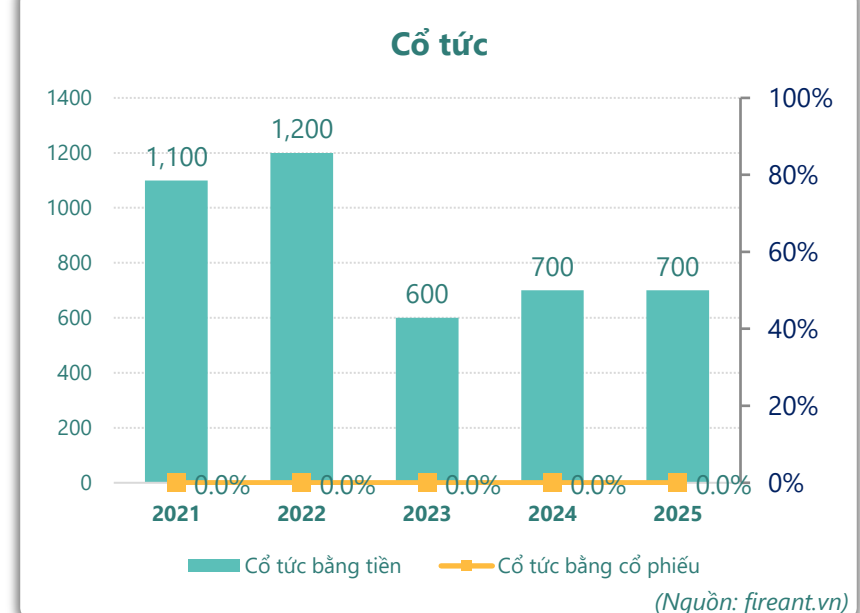
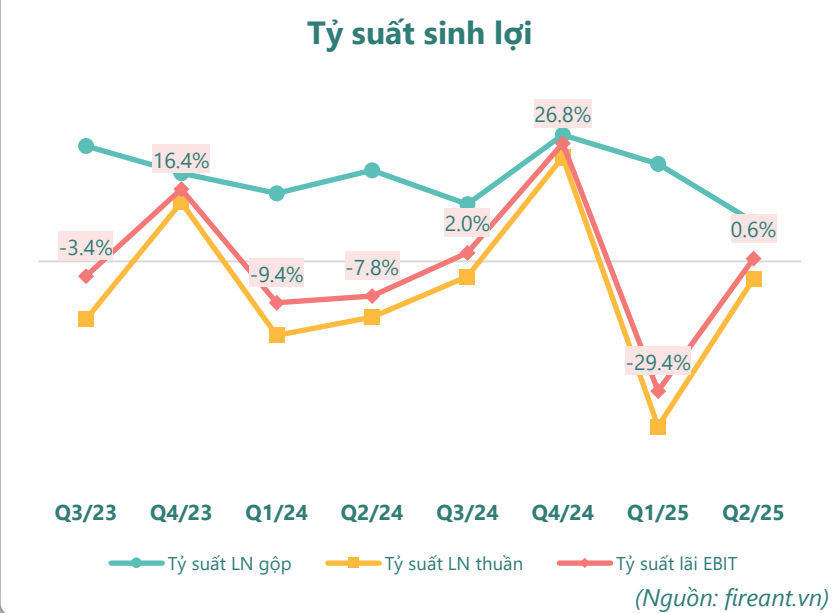
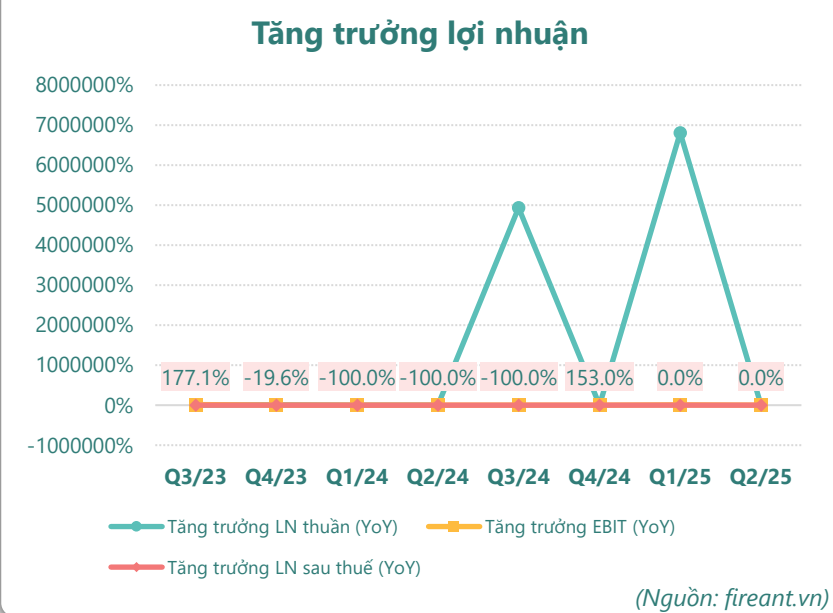
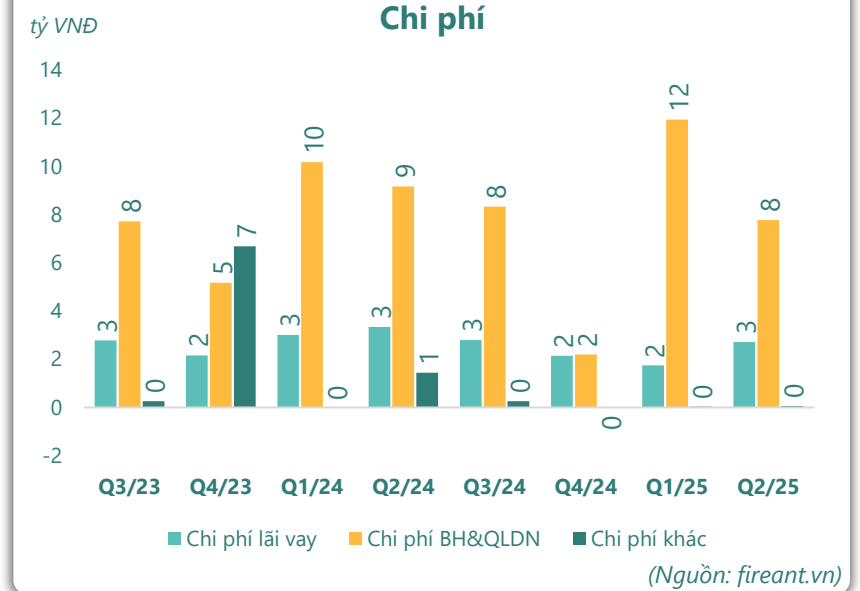
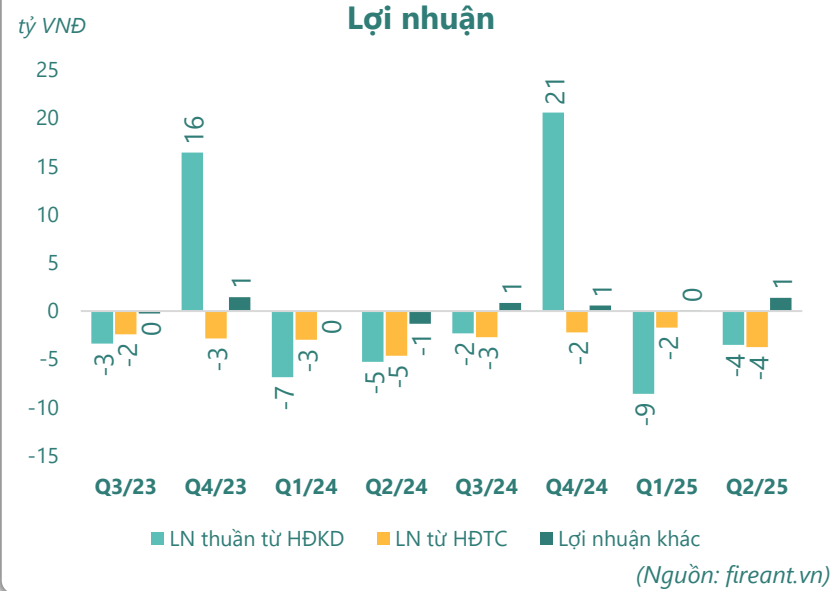
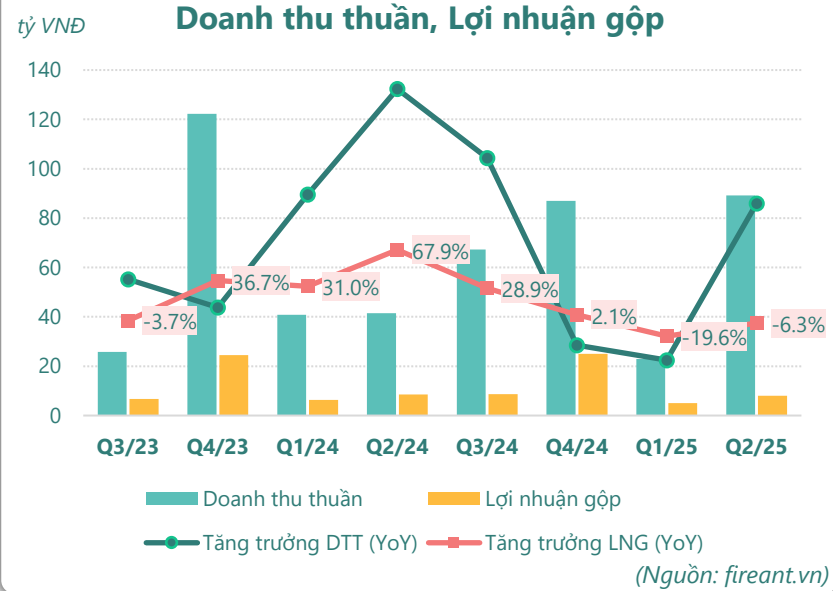
DT thuần 6T 2025
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.7 36.2%

LN thuần 6T 2025
-12.1
tỷ VNĐ

LN sau thuế 6T 2025
-11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.60 19.0%



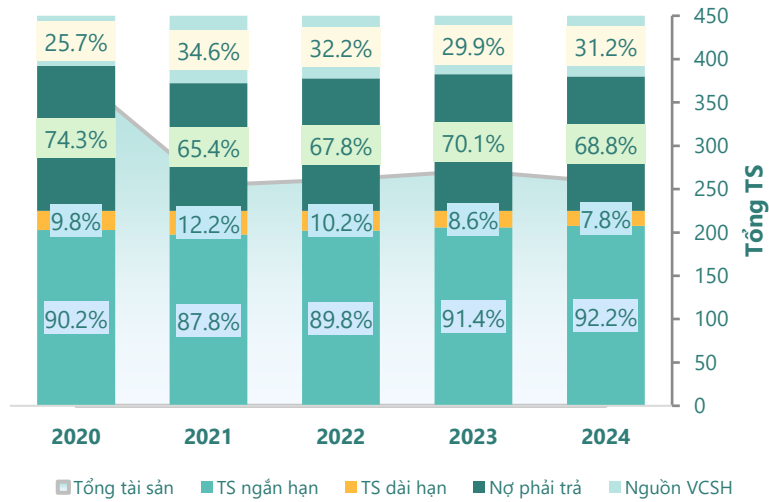
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

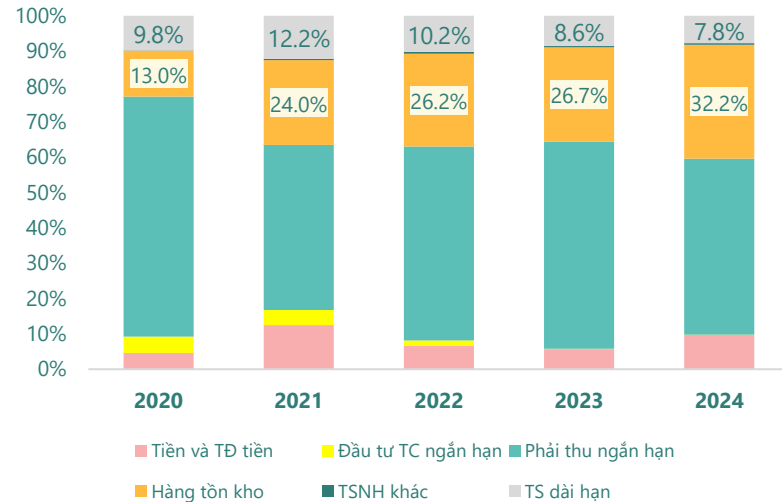
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

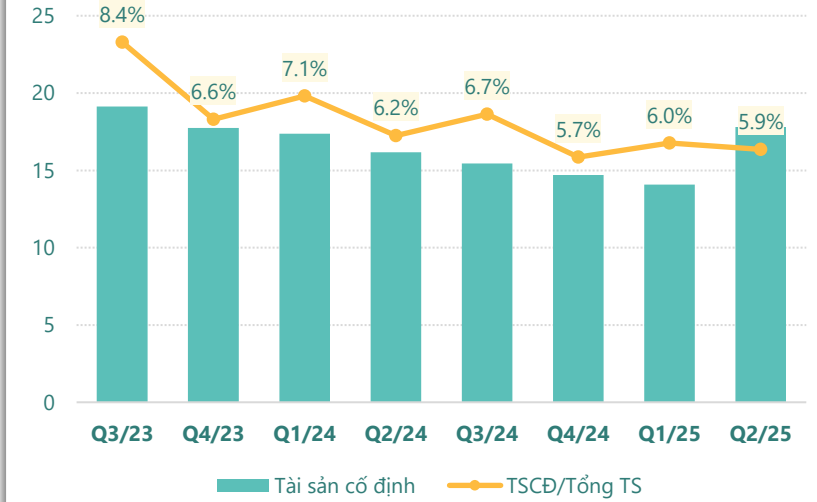
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

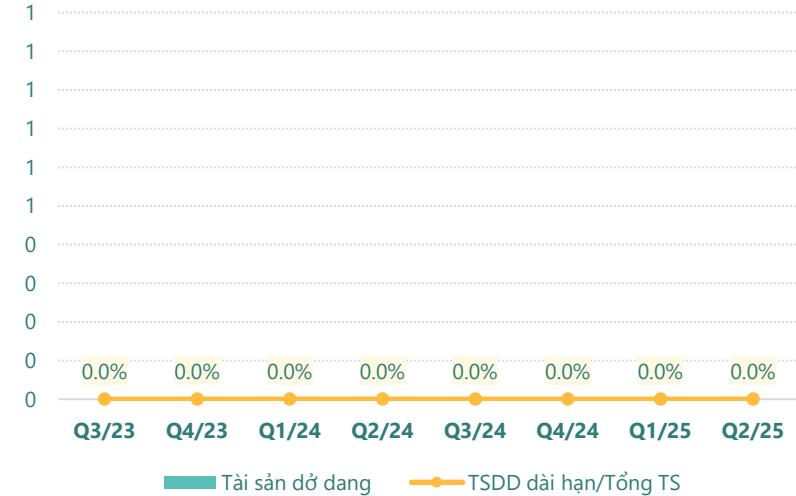
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

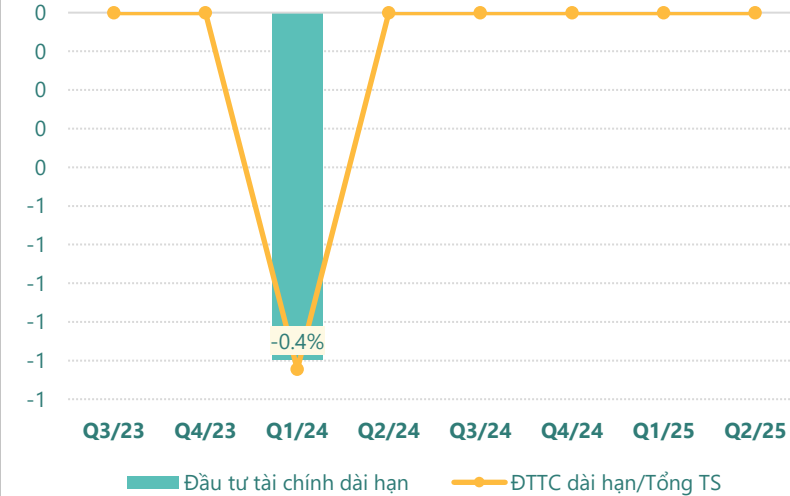
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

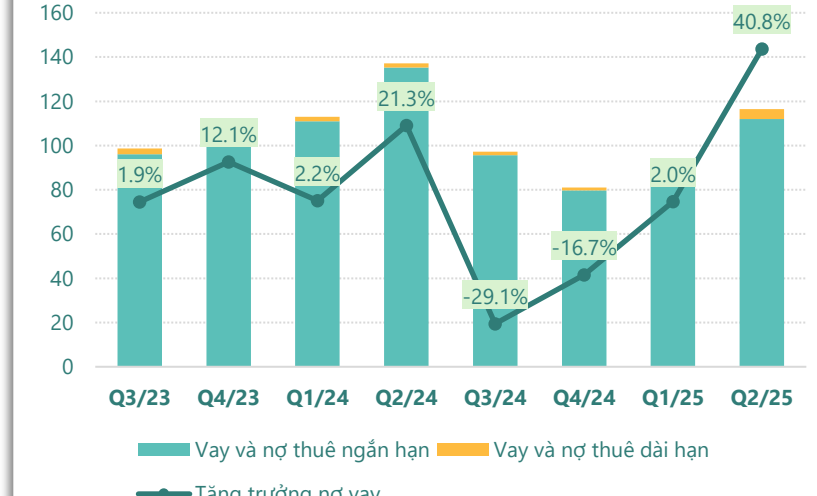
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

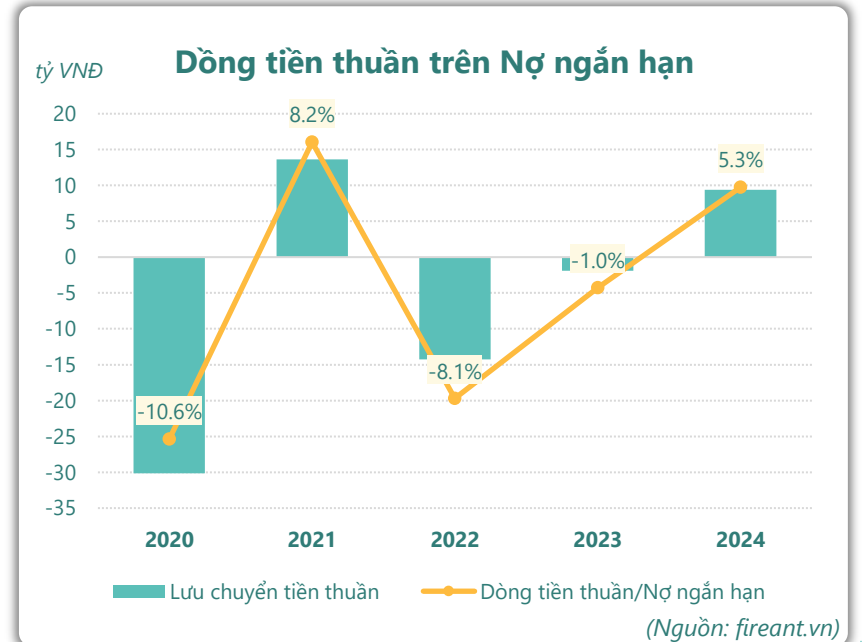
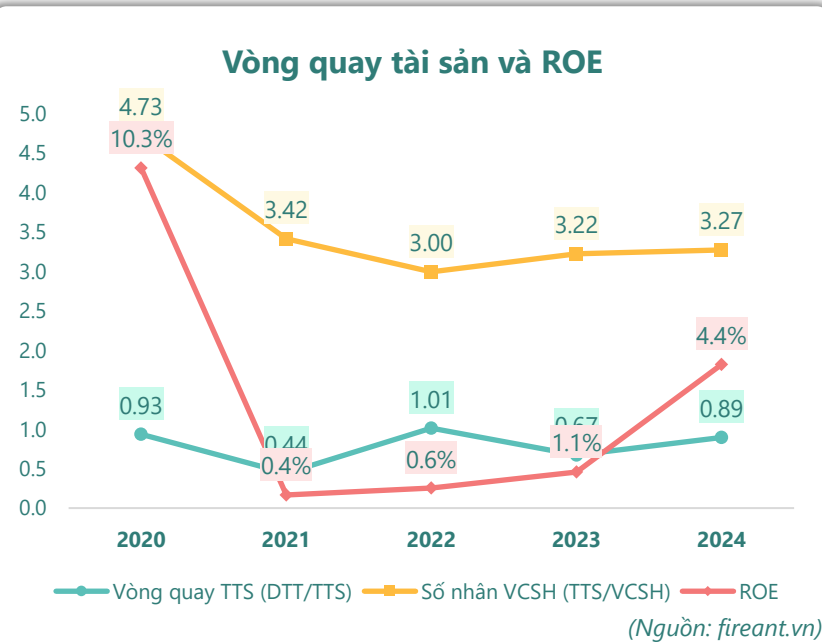
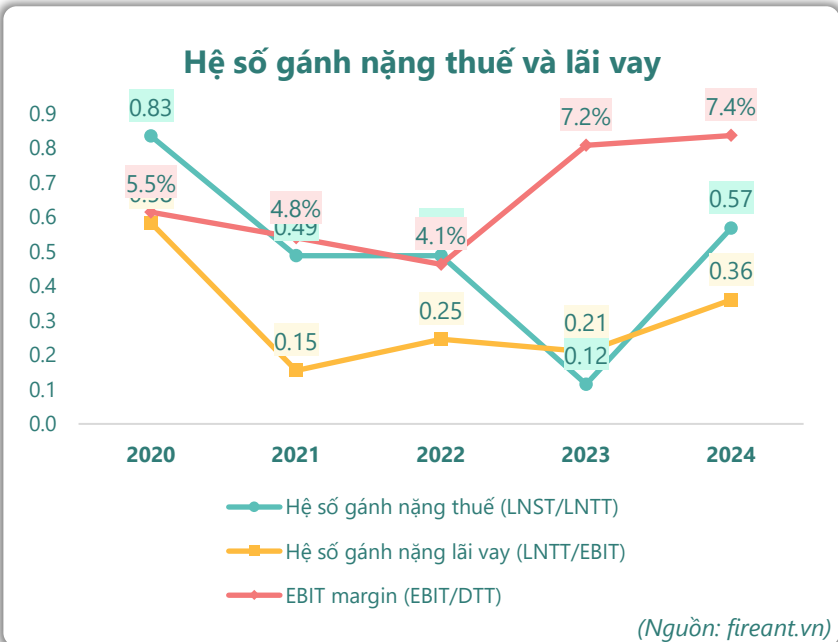
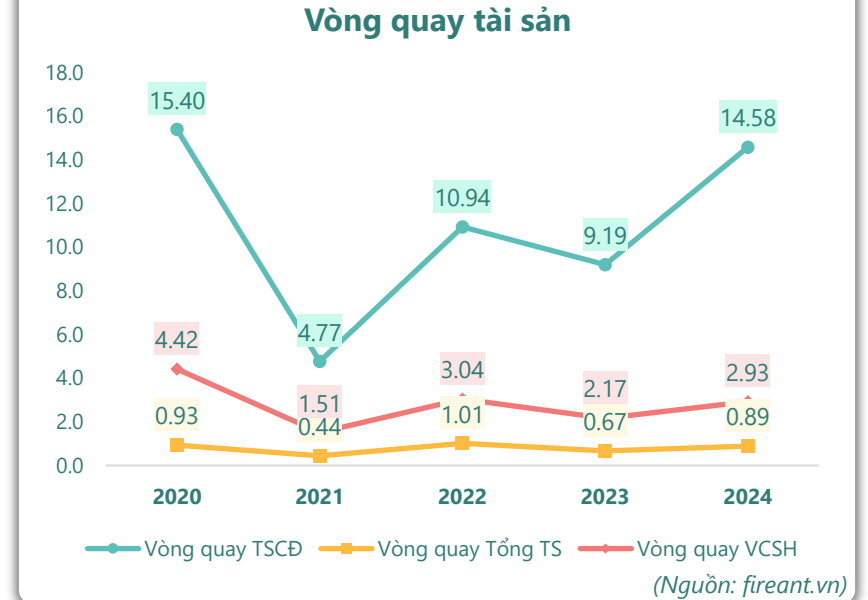
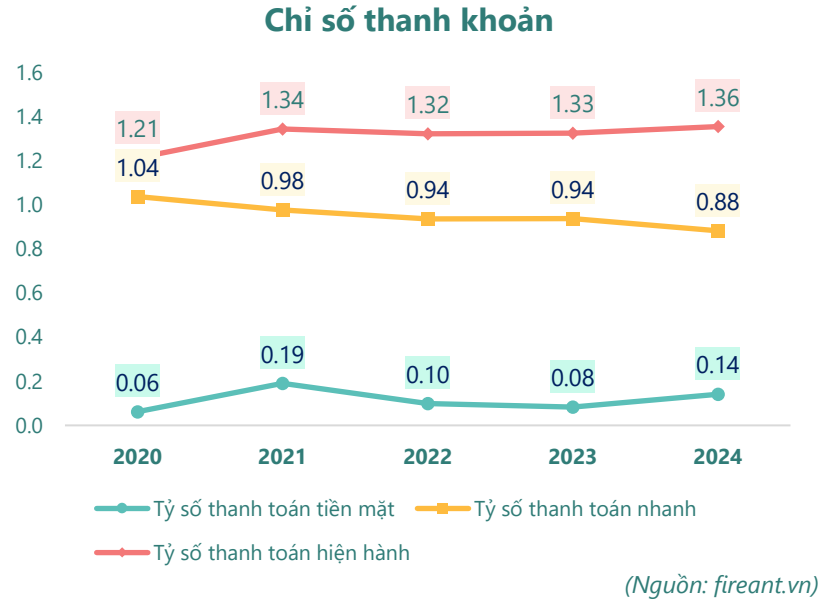
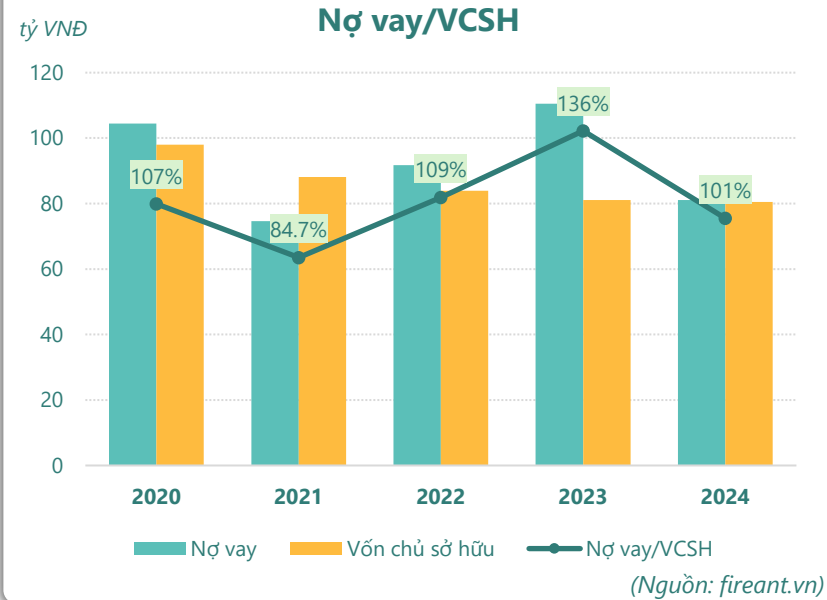
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	89.2	41.5	115%	112	82.3	36.2%
Giá vốn hàng bán	81.1	32.9	147%	99.0	67.4	46.8%
Lợi nhuận gộp	8.02	8.56	-6.3%	13.1	14.9	-11.9%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.12	-82.6%	0.04	0.16	-71.5%
Chi phí TC	3.77	4.77	-20.9%	5.52	7.78	-29.1%
Chi phí lãi vay	2.71	3.34	-18.8%	4.46	6.35	-29.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.25	3.56	-8.8%	7.31	7.61	-4.0%
Chi phí QLDN	4.53	5.62	-19.4%	12.4	11.7	5.7%
LN thuần từ HĐKD	-3.51	-5.26	33.4%	-12.1	-12.1	0.1%
Lợi nhuận khác	1.36	-1.33	203%	1.47	-1.33	211%
LN trước thuế	-2.14	-6.58	67.5%	-10.6	-13.4	20.9%
Lợi nhuận sau thuế	-2.59	-6.82	62.1%	-11.1	-13.7	19.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.61	-6.46	75.0%	-9.62	-12.9	25.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.02	-20.5	46.0	15.0	-13.0	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.78	-8.29	-3.11	5.66	-4.53	5.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.48	21.0	-39.9	-11.2	5.60	21.8
Tiền đầu kỳ	9.51	14.2	12.4	15.4	24.9	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	4.72	-7.79	2.97	9.46	-12.0	5.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.2	12.4	15.4	24.9	12.9	18.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	302	258	17.1%
Tài sản ngắn hạn	278	238	16.6%
Tiền và tương đương tiền	18.2	24.9	-27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.62	0.31	100%
Phải thu ngắn hạn	145	129	12.4%
Hàng tồn kho	111	83.0	34.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	1.23	150%
Tài sản dài hạn	24.6	20.0	22.6%
Phải thu dài hạn	1.23	0.87	41.7%
Tài sản cố định	17.8	14.7	21.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.54	4.46	24.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	236	178	33.1%
Nợ ngắn hạn	231	176	31.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	79.7	40.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	98.0	79.9	22.6%
Nợ dài hạn	5.40	1.94	178%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.42	1.35	227%
Nguồn vốn chủ sở hữu	65.9	80.5	-18.1%
Vốn chủ sở hữu	65.9	80.5	-18.1%
Vốn điều lệ	45.3	45.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

